



# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

Đào Anh Xuân<sup>1,\*</sup>, Trần Hữu Tuấn<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

<sup>2</sup> Trường Du lịch, Đại học Huế, 22 Lâm Hoàng, Huế, Việt Nam

\* Tác giả liên hệ: Đào Anh Xuân <daoanhxuan@pyu.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 14-9-2022; Ngày chấp nhận đăng: 14-12-2022)

**Tóm tắt.** Mục đích của nghiên cứu này là xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả kinh doanh của các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp (HTXDVNN) trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính (thảo luận nhóm, phỏng vấn chuyên gia) và định lượng (điều tra chọn mẫu, phân tích hệ số tin cậy thang đo, phân tích nhân tố, mô hình phương trình cấu trúc - SEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy có bảy nhân tố ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của các HTXDVNN tỉnh Phú Yên. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp giúp các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên hoạt động hiệu quả hơn.

**Từ khóa:** các nhân tố, HTXDVNN, kết quả kinh doanh, Phú Yên

## Factors affecting performance of agricultural service cooperatives in Phu Yen province

Dao Anh Xuan<sup>1,\*</sup>, Tran Huu Tuan<sup>2</sup>

<sup>1</sup> University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

<sup>2</sup> School of Hospitality and Tourism, Hue University, 22 Lam Hoang St., Hue, Vietnam

\* Correspondence to Dao Anh Xuan <daoanhxuan@pyu.edu.vn>

(Received: September 14, 2022; Accepted: December 14, 2022)

**Abstract.** The purpose of this study is to identify factors affecting performance of agricultural service cooperatives in Phu Yen province. The research uses qualitative methods (focus group, discussion, key informant interviews) and quantitative methods (sampling survey scale reliability analysis, exploratory factor analysis, structural equation modeling - SEM). The research results show that there are seven factors affecting the performance of the agricultural service cooperatives in Phu Yen province. Based on that, the

study proposes solutions and recommendations to enhance the performance of agricultural service cooperatives in Phu Yen province.

**Keywords:** agricultural service cooperatives, factors, performance, Phu Yen province

## 1 Đặt vấn đề

Hợp tác xã (HTX) nói chung hay hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) nói riêng là một tổ chức kinh tế phổ biến ở hầu hết các nước trên thế giới từ cách đây khoảng 200 năm. Mô hình HTX không chỉ có ý nghĩa quan trọng về kinh tế mà còn có ý nghĩa chính trị xã hội to lớn đối với sự phát triển của mỗi quốc gia [1].

Sự ra đời Luật Hợp tác xã, cùng với nhiều Nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước đã giúp cho HTXNN có sự chuyển đổi tích cực, thực sự là chỗ dựa cho kinh tế hộ thành viên, giúp nông dân khắc phục khó khăn, phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới [2]. Hoạt động của HTXNN ở giai đoạn này chủ yếu là làm dịch vụ cho kinh tế hộ (gọi là HTX dịch vụ nông nghiệp - HTXDVNN). Tuy nhiên, nhìn chung các HTXDVNN hoạt động kém hiệu quả, một số HTX sản xuất kinh doanh thua lỗ, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Rõ ràng, kết quả kinh doanh của các HTXDVNN phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có yếu tố có thể kiểm soát được và những yếu tố khác vượt ra ngoài tầm kiểm soát của các HTX. Vì thế, việc xác định và phát huy ảnh hưởng của những nhân tố có lợi cũng như hạn chế sự ảnh hưởng của những nhân tố bất lợi nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho các HTXDVNN phát triển nhanh, bền vững và tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao thu nhập cho các thành viên của HTX, đặc biệt là những người có thu nhập thấp và sống ở khu vực nông thôn [3, 4] là việc làm có ý nghĩa cả lý luận và thực tế.

Do đa số HTXDVNN tại Việt Nam gặp khó khăn trong việc nâng cao năng lực sản xuất và kết quả kinh doanh chưa cao [5] nên cần thiết tìm ra những biện pháp giải quyết vấn đề này. Việc xác định các nhân tố ảnh hưởng để làm căn cứ tìm ra nguyên nhân tác động tới kết quả kinh doanh có tầm quan trọng rất lớn trong việc đưa ra những giải pháp hữu ích khắc phục tình trạng hiện tại của các HTXDVNN. Là tỉnh có vị trí thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên đa dạng, đặc biệt có cả biển, đồng bằng, trung du, miền núi, do đó HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên cũng mang tính đặc thù và khác biệt hơn so với các địa phương khác. Bên cạnh đó, hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các

HTXDVNN nói chung và trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng và xác định mức độ tác động của các nhân tố này đến kết quả kinh doanh, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao kết quả kinh doanh của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

## 2 Cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

Trên thế giới và ở Việt Nam những năm qua đã có một số công trình nghiên cứu thực hiện phân tích nhân tố ảnh hưởng đến kết quả/hiệu quả kinh doanh của HTXDNN nói chung và HTXDVNN nói riêng. Do việc nghiên cứu được thực hiện trong điều kiện thời gian và không gian khác nhau nên các nhân tố trong mỗi mô hình cũng có nhiều khác biệt tùy thuộc vào bối cảnh nghiên cứu. Bảng 1 sẽ tóm lược các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả/hiệu quả kinh doanh của HTXDVNN từ các nghiên cứu trước đây.

**Bảng 1.** Bảng tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả/hiệu quả kinh doanh/lợi nhuận của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp

| Nhân tố  | Nghiên cứu liên quan  |
|--|---|
| Sự đa dạng về giới tính                        | Hernández Nicolás và cs. [6], Yobe và cs. [7]   |
| Quy mô HTX                                     | Lerman & Parliament [8], Arcas và cs. [9], Kontogeorgos và cs. [10], Singh và cs. [11], Pokharel và cs. [12], Yobe và cs. [6] |
| Sự chuyên môn hóa                              | Pokharel và cs. [12]  |
| Chính sách hỗ trợ có lợi của chính phủ         | Singh và cs. [11]; Kebede và cs. [13], Mistris và cs. [14]  |
| Yếu tố chính trị                               | Mistris và cs. [14]   |
| Thể chế và quản trị                            | Chibanda và cs. [15]  |
| Lao động                                       | Idris và Abdullah [16]  |
| Loại hình tổ chức                              | Kontogeorgos và cs. [10], Dương Ngọc Thành và cs. [17]  |
| Cấu trúc vốn và cường độ sử dụng vốn           | Kontogeorgos và cs. [10], Dương Ngọc Thành và cs. [17], Singh và cs. [11]   |
| Độ tuổi HTX                                    | Dương Ngọc Thành và cs. [17]; Yobe và cs. [7]   |
| Quản trị và các chỉ số đào tạo                 | Mai Anh Bảo [18]; Yobe và cs. [7]   |
| Tỷ lệ cán bộ HTX có trình độ đại học, cao đẳng | Garnevskaja và cs. [19]; Hoàng Vũ Quang [5]; Dương Ngọc Thành và cs. [17]   |
| Sự tham gia và cam kết của thành viên          | Garnevskaja và cs. [19]; Mai Anh Bảo [18]   |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa vào các nghiên cứu đi trước và kết quả thảo luận với các chuyên gia, nghiên cứu đề xuất bảy giả thuyết sau:

Sự cam kết của các thành viên vô cùng quan trọng với mọi HTX. Có rất nhiều nhân tố tạo nên sự cam kết của các thành viên, như lợi ích mà các thành viên nhận được từ HTX [20], khả năng của HTX biến những nhu cầu của thành viên những quyết định hợp lý [21]. Nguyên nhân mà thành viên cam kết duy trì mối quan hệ với HTX đó là do HTX đã đem lại cho họ những lợi ích như họ kì vọng. Những lợi ích đó có thể là khả năng tiếp cận thị trường tốt hơn, hỗ trợ nhiều hơn về điều kiện tiếp cận vốn, chuyển giao khoa học công nghệ mới, gia tăng tiếng nói của mình trong đàm phán, tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào với chi phí cạnh tranh hơn... mà nếu không phải là thành viên HTX họ sẽ không nhận được [22]. Do vậy, tác giả đề xuất giả thuyết H1 như sau:

***Giả thuyết H1:*** “Sự cam kết duy trì của thành viên HTX” có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của HTXDVNN

Trong HTX, với nhu cầu đa dạng của thành viên, một nhà lãnh đạo cần có năng lực quản lý để thuyết phục các thành viên đạt tới sự đồng thuận và sau đó thông qua quyết định của cả HTX [21]. Nhà quản lý có năng lực sẽ đảm bảo thông tin được truyền hiệu quả từ HTX đến các thành viên và ngược lại. Một quá trình giao tiếp hiệu quả cũng tăng cường trách nhiệm quản lý, đó là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra một HTX mạnh và độc lập [23]. Từ cơ sở trên, giả thuyết H2 được đề xuất như sau:

***Giả thuyết H2:*** “Năng lực quản lý của lãnh đạo HTX” có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của HTXDVNN

Khả năng huy động vốn của HTX giúp thực hiện các hoạt động kinh doanh một cách dễ dàng [24, 25]. Nếu khả năng huy động nguồn tài chính tốt thì HTX sẽ có nguồn vốn dồi dào đáp ứng các kế hoạch phát triển cũng như mở rộng quy mô, là cơ sở cho việc mở rộng kinh doanh đem lại kết quả kinh doanh tốt hơn. Tác giả đề xuất giả thuyết H3 sau đây:

***Giả thuyết H3:*** “Khả năng tiếp cận tài chính của HTX” có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của HTXDVNN

Theo Mistris và cs. [14], thay đổi đáng kể trong chính sách nông nghiệp quốc gia có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của tổ chức hợp tác xã. Nghiên cứu của Kebede và cs. [13] cũng cho rằng chính sách có lợi của chính phủ về các biện pháp hỗ trợ và tần suất đào tạo và tăng

cường liên hệ với các thành viên cũng có lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX. Theo đó, tác giả đề xuất giả thuyết H4 như sau:

**Giả thuyết H4:** “Chính sách hỗ trợ của Nhà nước” có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của HTXDVNN

Thực tiễn cho thấy, ở đâu cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm, hỗ trợ tốt, đúng hướng thì ở đó HTX phát triển tốt và mang lại lợi ích nhiều hơn cho cộng đồng địa phương [26] và ngược lại ở đâu cấp ủy, chính quyền địa phương thiếu quan tâm hoặc can thiệp sâu vào công tác tổ chức và hoạt động nội bộ của HTX thì ở đó, HTX kém phát triển, hoạt động hiệu quả thấp. Do vậy, tác giả đề xuất giả thuyết H5 sau đây:

**Giả thuyết H5:** “Sự quan tâm, giúp đỡ của địa phương” có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của HTXDVNN

Lợi ích của thành viên là mối quan tâm và mục tiêu quan trọng của HTX. Mà để mang lại nhiều lợi ích cho các thành viên, các HTX ngày càng cần nỗ lực và nâng cao hoạt động quản lý và xây dựng các chính sách để nâng cao hiệu quả hoạt động. Mohamed [27] đề cập rằng lợi ích của thành viên ảnh hưởng tới sự phát triển nông nghiệp. Từ những nhận định trên, tác giả đề xuất giả thuyết H6 như sau:

**Giả thuyết H6:** “Lợi ích của thành viên HTX” có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của HTXDVNN

Theo Arcas và cs. [9], cũng như các loại hình công ty khác, quy mô trong hợp tác xã nông nghiệp nói chung được coi là một yếu tố thúc đẩy lợi thế cạnh tranh, mang lại cả việc giảm chi phí gắn với lợi thế quy mô và sự khác biệt thông qua đổi mới. Nghiên cứu của Lerman & Parliament [8] xác định có những ảnh hưởng quan trọng của ngành và quy mô đối với hoạt động tài chính (lợi nhuận, hiệu quả, tính thanh khoản và cấu trúc vốn) của hợp tác xã. Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết H7 sau đây:

**Giả thuyết H7:** “Quy mô HTX” có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của HTXDVNN.

### **3 Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1 Phương pháp nghiên cứu định tính**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn 8 chuyên gia (cán bộ quản lý trong các cơ quan Nhà nước và nhà quản lý HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên) để thảo luận nhằm xem xét, đưa ý kiến về mô hình nghiên cứu và các thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu đề xuất.

Kết quả nghiên cứu sơ bộ định tính đã thảo luận 49 câu hỏi của 8 thang đo, gồm: Thang đo “Sự cam kết duy trì của thành viên HTX” - Sự ưu tiên của những thành viên về sử dụng dịch vụ được cung cấp bởi HTX chứ không phải là một tổ chức kinh tế nào khác” và “cam kết thực hiện các quy định của HTX (9 câu hỏi, DT1 – DT9), Thang đo “Năng lực quản lý của lãnh đạo HTX” – Khả năng giải quyết các vấn đề của HTX (6 câu hỏi, QL1 – QL6), Thang đo “Khả năng tiếp cận tài chính của HTX” – Năng lực tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài (5 câu hỏi, TC1 – TC5), Thang đo “Chính sách hỗ trợ của Nhà nước” – Các quy định có liên quan của Nhà nước để hỗ trợ hoạt động của HTX (5 câu hỏi, CS1 – CS5), Thang đo “Sự quan tâm, giúp đỡ của địa phương” – Đo lường khả năng tạo điều kiện cho hoạt động HTX của địa phương (6 câu hỏi, DP1 – DP6), Thang đo “Lợi ích của thành viên HTX” (7 câu hỏi, LI1 – LI7) – những thuận lợi của thành viên khi tham gia vào HTX, Thang đo “Quy mô của HTX” – Đo lường quy mô về vốn, tài sản, lao động và sự đa dạng trong cung cấp sản phẩm, dịch vụ (5 câu hỏi, QM1 – QM5), Thang đo “Kết quả kinh doanh của HTX” – Các chỉ tiêu liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của HTX (6 câu hỏi, KQ1 – KQ6). Các câu hỏi này sau khi được thảo luận thì tiếp tục thực hiện phỏng vấn chuyên sâu để thực hiện lấy nhận xét của chuyên gia về tính rõ ràng, dễ hiểu của các câu hỏi để tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện bảng khảo sát chính thức.

#### **3.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng**

Để đảm bảo được thông tin yêu cầu cho nghiên cứu, đối tượng điều tra chính thức là các cán bộ quản lý các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên bao gồm thành viên của ban giám đốc hoặc ban quản trị và nhân viên các HTX. Nghiên cứu này lựa chọn các đối tượng trên vì các cán bộ quản lý và nhân viên đang công tác trực tiếp tại các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên là người am hiểu nhất các khía cạnh trong hoạt động kinh doanh và nắm rõ được các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các HTXDVNN mà họ quản lý.

Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ sử dụng phương pháp điều tra tổng thể, tức là sẽ điều tra toàn bộ HTXDVNN và mỗi HTXDVNN tối thiểu 3 phiếu điều tra, vậy cỡ mẫu tối thiểu là  $78 \times 3 = 234$ . Việc xác định cỡ mẫu phù hợp là bước quan trọng trong các nghiên cứu vì cỡ mẫu phù hợp và đảm bảo thì kết quả nghiên cứu mới có giá trị và ý nghĩa đại diện được cho tổng thể mẫu. Tabachnick và Fidell [28] nhấn mạnh rằng cỡ mẫu cho phân tích hồi quy cần đạt được tối thiểu là  $50 + 8 \times m$  (trong đó m là số biến độc lập). Trong nghiên cứu này, có 7 biến phụ thuộc, do đó kích cỡ mẫu tối thiểu cần là  $50 + 8 \times 7 = 106$ . Ngoài ra, theo quy tắc kinh nghiệm, Nguyễn Đình Thọ [29] cho rằng số quan sát của mẫu phải lớn hơn (ít nhất) 5 lần số biến, mẫu tốt nhất khi có số quan sát gấp 10 lần số biến. Năm 2020, toàn tỉnh Phú Yên có 78 HTXDVNN. Số biến quan sát của nghiên cứu này là 8 biến (7 biến độc lập + 1 biến phụ thuộc), do đó số mẫu tốt nhất cần theo Nguyễn Đình Thọ là  $10 \times 8 = 80$ . Như vậy, mẫu nghiên cứu hiện tại đủ điều kiện về cỡ mẫu.

Các nguồn thông tin sau khi được thu thập sẽ được phân tích, tổng hợp trên phần mềm SPSS 22.0 và AMOS 22.0. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp khác nhau để phân tích thông tin thu thập được, bao gồm: phân tích độ tin cậy thang đo – đo lường độ tin cậy của các thang đo trong nghiên cứu, phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) - tập hợp các kỹ thuật phân tích thống kê có liên hệ với nhau dùng để rút gọn một tập K biến quan sát thành một tập F (F<K) các nhân tố có ý nghĩa hơn, phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis) - phương pháp nhằm xác định sự phù hợp của số liệu nghiên cứu với mô hình lý thuyết, kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Structural Equation Modeling) - phối hợp được tất cả các kỹ thuật như hồi quy đa biến, phân tích nhân tố và phân tích mối quan hệ tương hỗ (giữa các phân tử trong sơ đồ mạng) để cho phép kiểm tra mối quan hệ phức hợp trong mô hình.

## **4 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh phú yên**

### **4.1 Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha**

Sau khi phân tích hệ số Cronbach's Alpha thì tất cả các biến quan sát đều đạt yêu cầu ngoại trừ 4 biến quan sát là QL4, QL6, LI4, LI5 có tương quan biến nhỏ hơn 0,3 không đạt yêu cầu để đưa vào phân tích nhân tố khám phá. Tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 (Bảng 1), đủ điều kiện đưa vào phân tích nhân tố.

**Bảng 2.** Độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha

| <b>Thang đo</b>                       | <b>Hệ số Cronbach's Alpha</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------|
| Sự cam kết duy trì của thành viên HTX | 0,879                         |
| Năng lực quản lý của lãnh đạo HTX     | 0,750                         |
| Khả năng tiếp cận tài chính của HTX   | 0,794                         |
| Chính sách hỗ trợ của Nhà nước        | 0,878                         |
| Sự quan tâm, giúp đỡ của địa phương   | 0,836                         |
| Lợi ích của thành thành viên HTX      | 0,772                         |
| Quy mô của HTX                        | 0,796                         |
| Kết quả kinh doanh của HTX            | 0,854                         |

#### 4.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện cho tất cả các thang đo khái niệm (gồm 43 biến quan sát) với phép trích Principal Axis Factoring và phép xoay Promax. Sau 12 lần phân tích nhân tố, kết quả phân tích như sau: Kiểm định KMO có hệ số  $KMO = 0,881$  (tức là  $> 0,5$ ); kiểm định Bartlett có  $Sig. = 0,000$  (tức là nhỏ hơn mức ý nghĩa  $0,05$ ), có nghĩa là các biến có quan hệ với nhau. Điều này cho thấy phân tích EFA là rất thích hợp. Kết quả EFA đã rút trích được 8 nhân tố từ 34 biến quan sát (loại các biến quan sát DT1, DT5, DT7, LI4 – LI6, QL4, TC3, DP2, DP5, QM4, CS1, CS4) với tổng phương sai trích là  $68,599\%$  ( $> 50\%$ ). Kết quả ma trận xoay nhân tố cho thấy, tất cả các biến quan sát có hệ số tải nhân tố lớn hơn  $0,5$  và chênh lệch hệ số tải nhân tố lớn hơn  $0,3$  nên đạt yêu cầu.

#### 4.3 Kết quả phân tích nhân tố khẳng định - CFA

Bảng 3 trình bày kết quả tính hội tụ, phân biệt thang đo trong phân tích nhân tố khẳng định. Độ tin cậy tổng hợp CR (Composite Reliability) của nghiên cứu đều lớn hơn  $0,7$  chứng tỏ tính hội tụ được đảm bảo. Phương sai trung bình được trích AVE (Average Variance Extracted) trong nghiên cứu này đều lớn hơn  $0,5$  chứng tỏ biến tiềm ẩn sẽ giải thích nhiều hơn phân nửa phương sai các biến quan sát, do đó củng cố thêm rằng thang đo đạt tính hội tụ tốt [30]. Để đánh giá tính phân biệt, nghiên cứu này so sánh xem giá trị căn bậc 2 AVE của một biến (giá trị bôi đậm đầu mỗi cột dọc theo mũi tên trong Bảng 3) có lớn hơn tương quan giữa biến đó với biến khác trong mô hình hay không. Trong nghiên cứu này, tính phân biệt được đảm bảo.



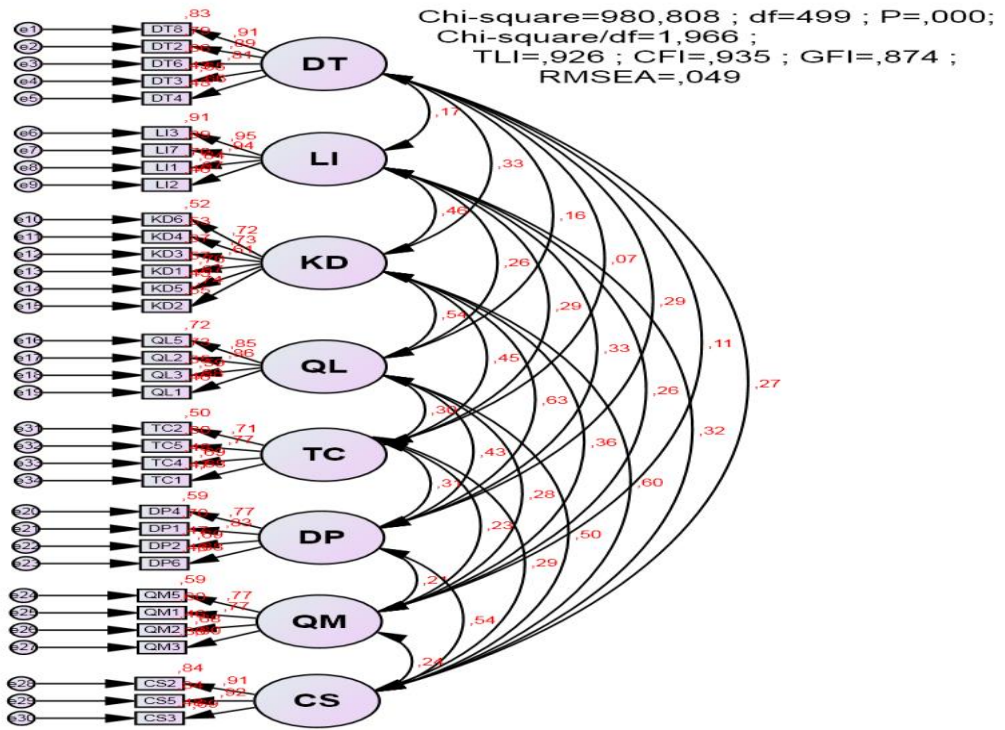
**Bảng 3.** Kết quả tính hội tụ, phân biệt thang đo

|           | CR    | AVE   | QM           | DT           | LI           | KD           | QL           | DP           | CS           | TC           |
|-----------|-------|-------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>QM</b> | 0,801 | 0,504 | <b>0,710</b> |              |              |              |              |              |              |              |
| <b>DT</b> | 0,892 | 0,628 | 0,105        | <b>0,792</b> |              |              |              |              |              |              |
| <b>LI</b> | 0,917 | 0,738 | 0,263        | 0,172        | <b>0,859</b> |              |              |              |              |              |
| <b>KD</b> | 0,857 | 0,500 | 0,358        | 0,325        | 0,462        | <b>0,707</b> |              |              |              |              |
| <b>QL</b> | 0,836 | 0,567 | 0,277        | 0,161        | 0,258        | 0,537        | <b>0,753</b> |              |              |              |
| <b>DP</b> | 0,832 | 0,555 | 0,214        | 0,290        | 0,328        | 0,635        | 0,426        | <b>0,745</b> |              |              |
| <b>CS</b> | 0,883 | 0,719 | 0,239        | 0,272        | 0,325        | 0,600        | 0,503        | 0,544        | <b>0,848</b> |              |
| <b>TC</b> | 0,806 | 0,510 | 0,233        | 0,068        | 0,292        | 0,446        | 0,303        | 0,313        | 0,293        | <b>0,714</b> |

Mô hình kiểm định tại Bảng 4 cho thấy P-value = 0,000; CMIN/df (độ phù hợp mô hình) = 1,966 ; TLI (Tucker-Lewis index) = 0,926; CFI (Comparative Fix Index) = 0,935; GFI (Goodness of Fix Index)= 0,874; và RMSEA (Root mean square errors of approximation)= 0,049. Mô hình Model Fit (Hình 1) cho thấy mô hình đo lường trong nghiên cứu và dữ liệu đầu vào đạt yêu cầu, mô hình phù hợp với dữ liệu thu thập được.

**Bảng 4.** Kết quả các chỉ số CFA

| Chỉ tiêu | P      | Cmin/df | TLI   | CFI   | GFI   | RMSEA  |
|----------|--------|---------|-------|-------|-------|--------|
| Kết quả  | 0,000  | 1,966   | 0,926 | 0,935 | 0,874 | 0,049  |
| Tiêu chí | < 0,05 | < 3     | > 0,9 | > 0,9 | > 0,8 | < 0,08 |

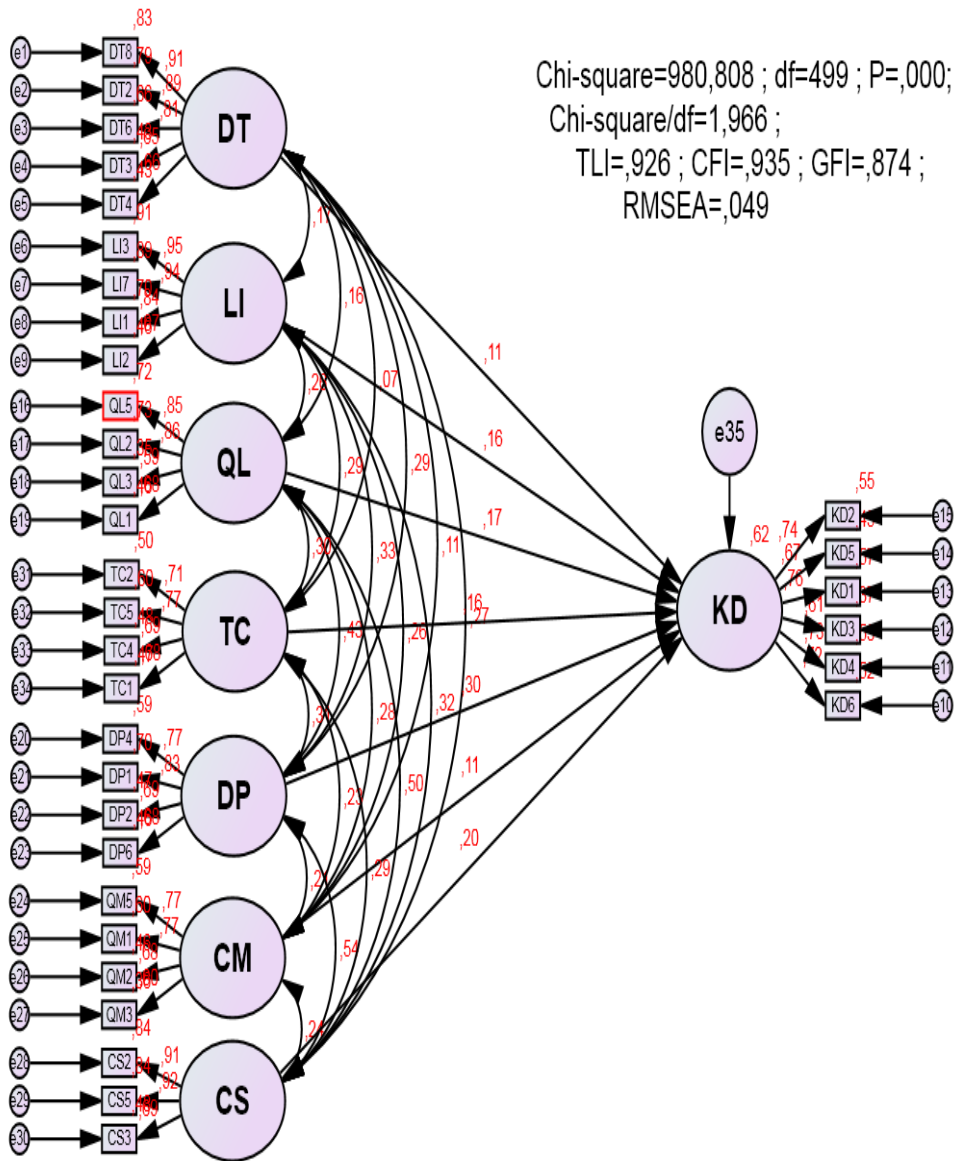


Hình 1. Mô hình Model Fit trong CFA

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 8 nhân tố đều có các hệ số Cronbach’s Alpha > 0,6; độ tin cậy tổng hợp > 0,7; tổng phương sai trích >= 0,5 nên tất cả các nhân tố đều đạt yêu cầu. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các trọng số CFA của các biến quan sát đều lớn hơn 0,50, khẳng định giá trị hội tụ của các thành phần trong thang đo. Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy các biến độc lập đều có tác động tích cực lên biến phụ thuộc (kết quả kinh doanh của HTX).

#### 4.4 Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết nghiên cứu. Tương tự như trong trường hợp kiểm định các mô hình thang đo bằng CFA, phương pháp ước lượng ML được sử dụng để ước lượng các tham số của mô hình.



Hình 2. Mô hình SEM dạng chuẩn hóa

Kết quả SEM của mô hình lý thuyết (dạng chuẩn hóa) như sau (Hình 2), P-value = 0,000 < 0,05; CMIN/df = 1,966 < 3; TLI = 0,926 > 0,9; CFI = 0,935 > 0,9; GFI = 0,874 > 0,8; và RMSEA = 0,049 < 0,08. Kết quả này cho thấy, mô hình phù hợp với bộ dữ liệu.

Kết quả kiểm định các giả thuyết cho thấy các ước lượng đều có mức ý nghĩa thống kê  $P < 0,05$  (độ tin cậy 95%) nên giả thuyết từ H1 tới H7 được chấp nhận, cho thấy mức độ tác động tích cực của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên có đặc thù là quy mô nhỏ, ít vốn, thành viên cũng là khách hàng của HTX, do đó nhân tố “Cam kết duy trì của thành viên HTXDVNN”, “Tiếp cận tài chính của HTX”, “Chính sách hỗ trợ của Nhà nước”, “Sự quan tâm, giúp đỡ của địa phương”, “Lợi ích của thành viên HTX” là rất quan trọng khi Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế với nhiều thách thức trong cạnh tranh với các đối thủ trong và ngoài nước. Thêm vào đó, với đội ngũ cán bộ quản lý hiện tại chưa được đào tạo bài bản nên vai trò của yếu tố “Năng lực quản lý của lãnh đạo HTX” cũng rất được quan tâm. Mặt khác, do hầu hết HTX tại tỉnh Phú Yên có quy mô nhỏ nên đây cũng là yếu tố mà các đơn vị này cần chú trọng để mở rộng “Quy mô HTX” nhằm từng bước củng cố, nâng cao chất lượng những dịch vụ hiện có và đa dạng hóa dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thành viên và tạo nguồn thêm nhiều nguồn thu cho HTX.

Kết quả ước lượng lý thuyết bằng Bootstrap với số lượng mẫu lặp lại 1000 được trình bày chi tiết như Bảng 5. Theo đó, kết quả ước lượng cho thấy độ chệch (C.R) xuất hiện với giá trị nhỏ (< 2). Vì vậy, có thể nói rằng các ước lượng trong mô hình có thể tin cậy được.

**Bảng 5.** Bảng thống kê ước lượng Bootstrap

|    | Parameter |    | SE    | SE-SE | Mean  | Bias   | SE-Bias | C.R  |
|----|-----------|----|-------|-------|-------|--------|---------|------|
| KD | <---      | DT | 0,042 | 0,001 | 0,108 | 0,000  | 0,001   | 0    |
| KD | <---      | LI | 0,044 | 0,001 | 0,160 | -0,001 | 0,001   | -1   |
| KD | <---      | QL | 0,058 | 0,001 | 0,177 | 0,003  | 0,002   | 1,5  |
| KD | <---      | DP | 0,059 | 0,001 | 0,292 | -0,003 | 0,002   | -1,5 |
| KD | <---      | QM | 0,054 | 0,001 | 0,108 | 0,000  | 0,002   | 0    |
| KD | <---      | CS | 0,069 | 0,002 | 0,197 | 0,000  | 0,002   | 0    |
| KD | <---      | TC | 0,063 | 0,001 | 0,164 | 0,000  | 0,002   | 0    |

## 5 Kết luận và giải pháp

### 5.1 Kết luận

Nghiên cứu đã tập trung giải quyết được một số vấn đề như: xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 7 nhân tố bao gồm: sự cam kết duy trì của thành viên HTX; năng lực quản lý của lãnh đạo HTX; khả năng tiếp cận tài chính của lãnh đạo HTX; chính sách hỗ trợ của Nhà nước; sự quan tâm, giúp đỡ của địa phương; lợi ích của thành viên HTX và quy mô của HTX đều có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Trên cơ sở phân tích điều kiện thực tế của tỉnh dựa trên kết quả nghiên cứu, kết hợp với quan điểm và định hướng phát triển HTX, tác giả đề xuất một số giải pháp giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN tại tỉnh Phú Yên.

### 5.2 Giải pháp

Hiệu quả hoạt động của các HTXDVNN là chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá năng lực nội tại của các HTX, đồng thời nó cũng là một tiêu thức để xác định hoạt động của các HTX có hiệu quả hay không. Kết quả từ nghiên cứu định lượng đã cho thấy ảnh hưởng tích cực (thuận chiều) của các biến độc lập tới biến phụ thuộc, là căn cứ để đưa ra các giải pháp. Các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên cần nâng cao năng lực nội tại của HTXDVNN, cụ thể:

#### (1) Giải pháp liên quan đến “Quy mô HTX”

Phát triển sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường và sản xuất tập trung theo quy mô lớn. Việc xác định chính xác danh mục sản phẩm, dịch vụ và hàng hóa kinh doanh chủ lực của HTX là vấn đề cốt lõi, có như vậy thì sản phẩm và dịch vụ của các HTXDVNN mới có thể phát triển trong nền kinh tế thị trường có tính cạnh tranh cao.

Thành lập các công ty trực thuộc các HTXDVNN nhằm thực hiện việc kinh doanh với thị trường mở rộng hơn, không bị bó buộc bởi Luật HTX. Để hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTX đạt hiệu quả, các HTX cần khắc phục những hạn chế về vốn, về kiến thức trong quản lý hoạt động sản xuất. Cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, các HTXDVNN cần chủ động nghiên cứu, học hỏi, áp dụng kiến thức tiên tiến vào thực tế sản xuất, sản xuất tập trung theo quy mô lớn và thu hút được nhiều thành viên tham gia.

## **(2) Giải pháp liên quan đến “Khả năng tiếp cận tài chính của HTX”**

Để nâng cao năng lực tài chính, HTX cần tiếp cận nguồn vốn nội bộ: kêu gọi thành viên tăng vốn góp, huy động vốn nhàn rỗi của thành viên, kết nạp thành viên mới... Tiếp cận nguồn vốn từ bên ngoài có tiềm năng trong dài hạn, huy động vốn từ các tổ chức tín dụng theo chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thực hiện sáp nhập các HTXDVNN có trình độ, yếu cùng ngành, nghề với nhau để nâng cao khả năng về vốn hoặc liên kết các HTXDVNN thành các liên hiệp HTX để cùng góp vốn thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

## **(3) Giải pháp liên quan đến “Năng lực quản lý của lãnh đạo HTX”**

Ban giám đốc HTX có vai trò rất quan trọng trong lãnh đạo mọi hoạt động của HTX, do đó cần nâng cao chất lượng của giám đốc và cán bộ quản lý. Về phía cơ quan Nhà nước: Mở rộng và cung cấp thường xuyên chương trình đào tạo, tư vấn nâng cao năng lực quản lý cho Ban giám đốc các HTXDVNN. Về phía các HTXDVNN: cần chủ động, tích cực học tập nâng cao trình độ có thể được thực hiện một cách đa dạng thông qua các khóa đào tạo hoặc tham gia các buổi hội thảo, các khóa tập huấn hoặc các buổi xúc tiến thương mại, các buổi tham quan thực tế, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau giữa các HTX, cần duy trì và phát triển một khoản quỹ để chi cho các hoạt động đào tạo và tự đào tạo trong HTX. Mặt khác, HTXDVNN cần xây dựng chính sách thu hút, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao cho HTX.

## **(4) Giải pháp liên quan đến “Chính sách hỗ trợ của Nhà nước” và “Sự quan tâm, giúp đỡ của địa phương”**

Thường xuyên nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước đối với kinh tế HTXDVNN thông qua đào tạo bồi dưỡng trong hệ thống các trường từ tỉnh đến Trung ương, kết hợp với việc tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước và quốc tế. Cùng với hệ thống bộ máy quản lý nhà nước đối với kinh tế HTXDVNN, cần tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, sự phối hợp trách nhiệm của các tổ chức xã hội như: Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, liên minh HTX trong việc tuyên truyền vận động giúp đỡ phát triển các hình thức kinh tế HTX phù hợp với điều kiện thực tiễn, và nhu cầu của nông dân ở từng địa phương.

Ngoài ra, Chính phủ cần hoàn thiện khung pháp lý (văn bản pháp luật hiện hành) và chính sách tài chính (cho vay vốn) để hỗ trợ sự phát triển của các HTXDVNN của cả nước nói chung và Phú Yên nói riêng. Đồng thời, cần hoàn thiện quản lý Nhà nước: Công tác dự báo và quy hoạch phát triển HTX; Hỗ trợ về tài chính, tín dụng và đầu tư; Hỗ trợ về khoa học, công nghệ, khuyến nông - công - thương; Hỗ trợ về xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường và xây dựng thương

hiệu; Hỗ trợ những HTX thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ đóng góp vào chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Sự hỗ trợ, động viên từ phía Chính phủ và Nhà nước, địa phương là thực sự cần thiết đối với sự phát triển của các HTXDVNN.

#### **(5) Giải pháp liên quan đến “Lợi ích của thành viên HTX” và “Sự cam kết duy trì thành viên của HTX”**

Nâng cao lợi ích của thành viên và cộng đồng. Các HTXDVNN chủ động mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ sản xuất, mở rộng các dịch vụ, liên doanh liên kết, phát triển đa ngành nghề gắn với chuỗi giá trị sản phẩm, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế hộ thành viên, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống thành viên; mở rộng dịch vụ tiêu thụ sản phẩm cho thành viên.

## **6 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, do nhiều nguyên nhân khách quan mà nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, các mẫu trong nghiên cứu này là các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên, nên kết quả nghiên cứu chỉ đúng với tỉnh Phú Yên và các tỉnh có đặc thù kinh tế tương tự. Thứ hai, thời gian tác giả thực hiện nghiên cứu có trùng một phần với thời điểm dịch Covid-19 diễn ra làm ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Trong tương lai, tác giả định hướng mở rộng phạm vi nghiên cứu HTXDVNN ở các vùng, khu vực kinh tế để kết quả nghiên cứu mang tính khái quát hơn. Các nghiên cứu tiếp theo cũng có thể lựa chọn thời gian nghiên cứu sau dịch Covid-19 để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn phục hồi do dịch.

### Tài liệu tham khảo

1. Suwanna, T. (2011), Cooperatives and Poverty reduction in Thailand, *2nd International Conference on Economic, Business and Management*, IPEDR, 22.
2. Nguyễn Văn Biên & Nguyễn Đắc Thắng (2004), *Một số vấn đề cơ bản về Hợp tác xã*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
3. Chukwukere, A. O., & Baharuddin, A. H. (2012), Risk and poverty in agriculture: Expanding roles for agricultural cooperatives in Malaysia, *Geografia Malaysian Journal of Society and Space*, 8(4), 1–11.
4. Kumar, V., Wankhede, K. G., & Gena, H. C. (2015), Role of cooperatives in improving livelihood of farmers on sustainable basis, *American Journal of Educational Research*, 3(10), 1258–1266.
5. Hoàng Vũ Quang (2016), Nghiên cứu đề xuất chính sách và giải pháp phát triển hợp tác xã trong nông, lâm ngư nghiệp, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn*.
6. Hernández-Nicolás, C. M., Martín-Ugedo, J. F., & Mínguez-Vera, A. (2019), The effect of gender diversity on the board of Spanish agricultural cooperatives on returns and debt: An empirical analysis, *Agribusiness*, 1–18.
7. Yobe, C. L., Ferrer, S. R. D. & Mudhara, M. (2020), *Measuring the financial efficiency of agricultural cooperatives in South Africa: an application of the Simar–Wilson methodology*, *Agrekon*, 59(3), 1–18.
8. Lerman, Z. & Parliament, C. (1989), *Industry and size effects in agricultural cooperatives*, Staff Papers Series, Institute of Agriculture, Forestry and Home Economics, University of Minnesota.
9. Arcas, N., Garcia, D. & Guzman, I. (2011), Effect of size on performance of Spanish agricultural cooperatives, *Agriculture*, 40(3), 201–206.
10. Kontogeorgos, A., Sergaki, P., Kosma, A. & Semou, V. (2018), Organizational Models for Agricultural Cooperatives: Empirical Evidence for their Performance, *Journal of the Knowledge Economy*, 9(4), 1123–1137.



11. Singh, K., Misra, M., Kumar, M., & Tiwari, V. (2019), A study on the derterminants of financial performance of U.S. Agricultural cooperatives, *Journal of Business Economics and Management*, 20(4), 633–647.
12. Pokharel, K. P., Archer, D. W., & Featherstone, A. M. (2020), The Impact of Size and Specialization on the Financial Performance of Agricultural Cooperatives, *Journal of Co-operative Organization and Management*, 8(2020), 100–108.
13. Kebede, G. & Nakkiran, S. (2020), Factors determine the performance of selected multipurpose agricultural cooperatives in West Shewa Zone, Oromia Region, Ethiopia, *Mukt Shabd Journal*, IX(VI), 637–642.
14. Mistris, J., Mistre, B. & Zvaigzne, A. (2020), Factors affecting the performance of grain cooperative societies in Latvia, *Journal of Regional Economic and Social Development*, 1(12), 131–142.
15. Chibanda, M., Ortmann, G. F., & Lyne, MC. (2009), Institutional and governance factors influencing the performance of selected smallholder agricultural cooperatives in KwaZulu-Natal. *Agrebon*, 48(3), 293–315.
16. Idris, N. & Abdullah, A, M. (2011), Evaluation of factors affecting agricultural cooperatives performance in Malaysia, *2nd International Conference on Business and Economic Research Proceeding (2nd ICBER 2011)*.
17. Dương Ngọc Thành và cs. (2018), Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp tại tỉnh An Giang, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 54(4D), 212–219.
18. Mai Anh Bảo (2016), Đánh giá tác động của các yếu tố nội sinh đến kết quả hoạt động của các hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp ở Đồng Bằng Sông Hồng, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế chuyên ngành quản lý kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
19. Garnevska, E., Liu, G. and Shadboltc, N., M. (2011), Factors for Successful Development of Farmer cooperatives in Northwest China, *International Food and Agribusiness Management Review*, 14(4), <http://www.ifama.org>.
20. Osterberg, P. & Nilsson, J. (2009), Member’s Perception of their Participation in the Governance of Cooperatives: The Key to Trust and Commitment in Agricultural Cooperatives, *Agribusiness*, 25, 181–197.

21. Fulton, M. & Giannakas, K. (2001), Organizational commitment in a mixed oligopoly: Agricultural cooperatives and investor-owner firms, *American Journal of Agricultural Economics*, 83(5), 1258–1265.
22. McAllister, D. J. (1995), Affect-and cognition-based trust as foundations for interpersonal cooperation in organizations, *Academy of Management Journal*, 38(1), 24–59.
23. Dorward, A. (2006), Market and Pro-Poor Agricultural Growth: Insights from Livelihood and Informal Rural Economy Models in Malawi, *Agricultural Economics*, 35, 157–169.
24. Đào Thị Huyền Trang (2016), *Một số giải pháp tiếp cận thị trường của hợp tác xã nông nghiệp Nhật Bản, bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam*. Truy xuất từ: <http://www.vicemvn.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/7526-mot-so-giai-phap-tiep-can-thi-truong-cua-htxnn-nhat-ban-bai-hoc-kinh-nghiem-rut-ra-cho-viet-nam.html>3. (Truy cập ngày 22/03/2021).
25. Kodama, Y. (2007), New role of cooperatives in Ethiopia: The case of Ethiopia coffee farmers cooperatives, *African Study Monograph, Institute of Developing Economies, JETRO* 35, 87–108.
26. Chu Tiến Quang & Lê Xuân Quỳnh (2004), Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã ở Việt Nam, *Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương*, Truy xuất từ: <http://www.vnep.org.vn/Modules/CMS/Upload/2/cacloaihinhDNKinhteHTX-TV.pdf> (Truy cập ngày 19/04/2021).
27. Mohamed, F. A. S. (2004), Role of Agricultural Cooperatives in Agricultural Development: The Case of Menoufiya Governorate, Egypt, *Journal of Egypt. aus Menoufiya, Agypten*.
28. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007), *Using Multivariate Statistics (5th ed.)*, New York: Allyn and Bacon.
29. Nguyễn Đình Thọ (2014), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nxb. Tài chính, Thành phố Hồ Chí Minh.
30. Hair, J., Hult, G. T. M., Ringle, C., Scarstedt, M. (2021), *A Prime in Partial Least Squares Structural Equation*. SAGE Publications.